

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Tấn Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Thành Ngọc .

2. Bà Lê Ngọc Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Sĩ – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 96/2020/HSST ngày 12 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2020/QĐXXST-HS ngày 23/12/2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **NTKT**, sinh năm 1990 tại TN; Nơi cư trú: Ấp NT, xã BN, huyện DMC, tỉnh TN; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch Việt Nam, Tôn giáo: Cao đài; Giới tính: Nữ; Con ông NVT (chết) và bà ĐTTr; Bị cáo chưa có chồng con.

- Tiền án, tiền sự: Không có.

- Bị bắt tạm giam ngày 12/10/2020.

- Ngày 09/12/2020, được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cho gia đình bảo lãnh.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* Bị hại: Bà **ĐTV**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu phố HTr, phường HT, thị xã HT, tỉnh TN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:

Ông **TBH** - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV TBH, thuộc Đoàn Luật sư thành phố HCM (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

NTKT không có nghề nghiệp ổn định. Năm 2013, mẹ ruột của T. là bà ĐTTr, sinh năm 1965, ngụ ấp NT, xã BN, huyện DMC, tỉnh TN, có mở tiệm cầm đồ tại nơi cư trú và để cho T. đứng tên đăng ký kinh doanh, quản lý. Trong quá trình kinh doanh, bà ĐTV, sinh năm 1962, ngụ khu phố HTr, phường HT, thị xã HT có đến cầm cố giấy tờ đất để vay tiền nên giữa T. và bà V. quen biết và thường xuyên đi uống cà phê với nhau.

Khoảng đầu tháng 10/2017, con ruột của bà V. là NQT, sinh năm 1981, ngụ khu phố 3, phường 4, thành phố TN bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố HCM xử phạt 02 năm tù về tội đánh bạc. Do sợ đi tù nên Tr. nói với bà V. tìm người giúp để không bị đi tù. Bà V. nhớ lại trước đây khi đi uống cà phê có nghe T. nói giúp được cho người khác bị bắt tội đánh bạc được ra tù sớm nên gọi điện thoại hẹn T. đến quán cà phê Pé Tuyền thuộc khu phố 1, phường 4, thành phố TN để nhờ giúp đỡ.

Sau đó, bà V. cùng với Tr. đến quán Pé Tuyền gặp T.. Tại đây, bà V. nhờ T. giúp lo cho Tr. không phải đi tù. Do đang cần tiền để tiêu xài nên T. nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà V.. T. nói dối là để nhờ người giúp cho Tr. không phải đi tù và thỏa thuận với bà V. mức giá 150.000.000 đồng thì bà V. đồng ý nên sau đó đã nhiều lần đưa tiền cho T. tổng cộng 156.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền để làm tin, cụ thể như các ngày như sau: Ngày 17/9/2017 âm lịch, bà V. đưa cho T. nhiều lần 121.000.000 đồng; Ngày 12/5/2018, bà V. đưa cho T. nhiều lần 35.000.000 đồng.

Nhận được tiền của bà V., T. không thực hiện lời hứa mà sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, T. nhiều lần viết giấy mượn tiền của bà V. tổng cộng 196.000.000 đồng, cụ thể các ngày như sau: Ngày 16/7/2018, mượn 10.000.000 đồng; ngày 29/11/2018 âm lịch, mượn 40.000.000 đồng; ngày 04/12/2018 âm lịch, mượn 18.000.000 đồng; ngày 16/12/2018 âm lịch, mượn nhiều lần 62.000.000 đồng; ngày 23/01/2019, mượn 30.000.000 đồng; ngày 25/01/2019, mượn 36.000.000 đồng.

Đến tháng 01/2019, Tr. bị bắt đi chấp hành án tù, bà V. nhiều lần đòi tiền lại nhưng T. không trả và tránh né nên ngày 06/6/2019, bà V. gửi đơn đến Công an huyện HT (nay là thị xã Hoà Thành) tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T..

Tại Kết luận giám định số 977 ngày 09/7/2019 và số 978 ngày 15/7/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh TN kết luận: Chữ ký, chữ viết trên 10 giấy mượn tiền với chữ ký, chữ viết đứng tên NTKT trên tài liệu mẫu do cùng một người ký và viết ra. Dấu V. tay trên các giấy mượn tiền đứng tên người mượn NTKT với dấu V. tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của NTKT là của cùng một người.

Tại Kết luận giám định số 1390 ngày 25/9/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh TN kết luận: Chữ ký, chữ viết được đóng khung bằng mực màu xanh trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A01 đến A10) với chữ ký, chữ viết đứng tên ĐTV trên tài liệu mẫu (ký hiệu M01 đến M04) do cùng một người ký và viết ra.

Kết quả thu giữ và xử lý vật chứng: 10 tờ giấy có nội dung NTKT mượn tiền của ĐTV;

Về bồi thường thiệt hại: T. đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 350.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Về kê biên tài sản: Qua xác minh thể hiện T. không có tài sản nên không tiến hành kê biên.

Tại Cáo trạng số: 93/CT-VKSHT ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN đã truy tố bị cáo NTKT về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

theo điểm e, khoản 2, Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoà Thành, tỉnh TN trong phần tranh luận giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo T. về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo NTKT phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm e, khoản 2, Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo NTKT từ 02 năm tù đến 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo do bị cáo không có tài sản.

- Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại 156.000.000 đồng cho bà ĐTV, khấu trừ số tiền bị cáo đã nộp 350.000.000 đồng, trả lại bị cáo số tiền 194.000.000 đồng.

Bị cáo T. nói lời sau cùng: Bị cáo đã ăn năn hối cải, bị cáo nhận thức việc làm của bị cáo là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an thị xã HT, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo thể hiện:

Tại phiên tòa, bị cáo T. khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở xác định:

Từ ngày 17/9/2017 âm lịch đến ngày 12/5/2018, bị cáo NTKT đã có hành vi gian dối chiếm đoạt 156.000.000 đồng của bà ĐTV.

Hành vi của bị cáo NTKT đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung Cáo trạng và lời luận tội là có căn cứ, đúng pháp luật. Nhưng xét thấy tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt bằng nhau và hành vi của bị cáo T. bị truy tố theo điểm e, khoản 2, Điều 139 của Bộ luật Hình sự 1999 tương ứng với điểm c, khoản 2, Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm c, khoản 2, Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử bị cáo là có căn cứ.

[3] Vụ án mang tính chất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm

cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây mất trật tự, trị an địa phương nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[3.1] Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp cho cơ quan điều tra 350.000.000 đồng để bồi thường lại cho bị hại; có nhân thân tốt; tại phiên tòa, bị hại xin cho bị cáo được hưởng án treo được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3.2] Tình tiết tăng nặng: Không có.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, hành vi phạm tội của bị cáo không còn nguy hiểm nữa, cho nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà áp dụng hình phạt tù cho bị cáo hưởng án treo cũng bảo đảm tính giáo dục, răn đe và phòng ngừa.

[4] Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo vì bị cáo không có tài sản.

[5] Về bồi thường thiệt hại:

Bị cáo chiếm đoạt của bà ĐTV số tiền 156.000.000 đồng nên cần buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà V. số tiền 156.000.000 đồng, ghi nhận bị cáo đã nộp số tiền 350.000.000 đồng, khấu trừ số tiền 156.000.000 đồng trả cho bà V., số tiền còn lại 194.000.000 đồng là khoản tiền bị cáo nộp để trả khoản tiền mượn cho bà V. không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo để bị cáo trả lại cho bà V.. Nếu bị cáo không trả lại số tiền này cho bà V. thì bà V. có quyền khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng 01 vụ án dân sự (bị cáo thừa nhận nợ bà V. 196.000.000 đồng, đã trả được 2.000.000 đồng, còn nợ lại 194.000.000 đồng).

[6] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo NTKT phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm c, khoản 2, Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **NTKT** 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo NTKT cho Ủy ban nhân dân xã BN, huyện DMC, tỉnh TN để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo NTKT cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo T. phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về bồi thường thiệt hại:

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo NTKT có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà ĐTV số tiền 156.000.000 đồng, ghi nhận bị cáo T. đã nộp cho Cơ quan điều tra Công an thị xã HT, tỉnh TN 350.000.000 đồng (hiện Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN đang tạm giữ theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 18/12/2019). Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN hoàn trả

cho bị cáo NTKT số tiền 194.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Báo cho bị cáo, bị hại biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- UBND phường nơi bị cáo cư trú; ;
- TAND tỉnh Tây Ninh.
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Phòng lý lịch Sở Tư pháp TN;
- VKSND huyện HT.
- CCTHADS huyện HT.
- THA phạt tù.
- Lưu.

Lâm Tấn Nhàn